TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2022/HC-PT
Ngày: 18/5/2022
V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm
Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh
Ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 29/2022/TLPT-HC ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 65/2021/HC-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1598/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Huỳnh Thị S – Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân T. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Trường S – PGĐ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam và Chủ tịch Ủy ban nhân

dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn S – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí D – Phó Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:

+ Ông Nguyễn Như N – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

+ Ông Nguyễn Phước N – công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Tấn Y, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

5. Bà Trần Thị Trà S, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Ông Mai Thanh B, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

7. Ông Mai Xuân T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Người kháng cáo: Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ông Nguyễn Tấn T được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số 22GCN/UB ngày 01/8/1988 đối với diện tích đất 15.000m^2 tại thôn D, xã T, huyện N. Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạt hiện trạng thửa đất ngày 21/11/2019 và trích lục bản đồ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N lập ngày 28/11/2019 thì diện tích đất này theo hồ sơ 64/CP thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 18, hiện nay là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23 có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 16.785,3m^2.

Ngày 22 tháng 9 năm 2006, giữa vợ chồng ông Nguyễn Tấn T - bà Lê Thị H với vợ chồng bà Nguyễn Thị T - ông Mai Thanh B lập văn bản thỏa thuận

chuyển đổi đất (Giấy xác nhận v/v trao đổi tài sản), theo đó ông T chuyển đổi 7.500m^2 đất rừng (*Một phần diện tích nằm trong 15.000m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng số 22GCN/UB ngày 01/8/1988)* cho vợ chồng bà T - ông B được Ủy ban nhân dân xã T, huyện N xác nhận ngày 12/10/2006, nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định.

Ngày 06/12/2018, Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D (được viết tắt là Hợp tác xã rau) do bà Trần Thị Trà S đại diện theo pháp luật, ký kết 02 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Tấn T và bà Nguyễn Thị T. Theo đó, ông T, bà T mỗi người góp vốn bằng quyền sử dụng đất có diện tích đất 6.500m^2 thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 18 (nay là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23) tại thôn D, xã T, huyện N, trị giá quyền sử dụng đất góp vốn là 100.000.000 đồng. Hợp đồng góp vốn giữa các bên không có công chứng, chứng thực và chưa đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai.

Để thực hiện dự án mở rộng khu vực doanh trại Sư đoàn 315 tại xã T, huyện N, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam thống nhất bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện N tại Văn bản số 4407/UBND- KTN ngày 29/7/2019, Ủy ban nhân dân huyện N tiến hành các thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, cụ thể như sau:

Ngày 28/11/2019, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Thông báo thu hồi đất số 365/TB-UBND đối với hộ ông Nguyễn Tấn T.

Ngày 25/9/2020, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 6224/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Tấn T. Theo đó, hộ ông T được công nhận và thu hồi diện tích đất 16.785,3m^2, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23 tại xã T, huyện N. Trong đó có 13.000m^2 đất ông T, bà T đã góp vốn vào Hợp tác xã rau.

Ngày 28/9/2020, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 6249/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T và Quyết định số 6248/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã rau. Theo đó, hộ ông T được bồi thường về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, hỗ trợ chuyển đổi nghề, ổn định đời sống với tổng số tiền 2.650.180.718 đồng; Hợp tác xã rau được bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc *(Nhà xưởng sản xuất rau)*, cây cối, hoa màu và hỗ trợ di chuyển mộ với tổng số tiền 2.013.193.614 đồng.

Ngày 30/12/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 8918/QĐ-UBND áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông T. Đến ngày 17/5/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 3503/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, theo đó điều chỉnh thời gian thực hiện cưỡng chế để thu hồi đất từ ngày 30/12/2020 đến ngày 15/6/2021.

Hợp tác xã rau không đồng ý với quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã rau của Ủy ban nhân dân huyện N cũng như quyết định cưỡng chế thu hồi đất và quyết định điều chỉnh quyết định cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, vì cho rằng: Trong tổng diện tích đất bị thu hồi có 13.000m^2 ông T, bà T đã góp vốn bằng quyền sử dụng diện tích đất này vào Hợp tác xã rau theo các Hợp đồng góp vốn đã ký kết giữa Hợp tác xã rau với ông T, bà T nên diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của Hợp tác xã rau. Vì vậy, thẩm quyền thu hồi đất là của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, việc bồi thường về đất đối với diện tích đất 13.000m^2 là phải bồi thường cho Hợp tác xã rau. Do đó, Quyết định thu hồi đất số 6224/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện N là không đúng thẩm quyền; Quyết định số 6248/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã rau nhưng không bồi thường về đất, không bố trí đất để Hợp tác xã rau tiếp tục sản xuất, kinh doanh và không xem xét bồi thường thiệt hại của Hợp tác xã bị mất do Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chưa giao đất cho Hợp tác xã để sản xuất rau an toàn công nghệ cao khi thu hồi đất và thiệt hại do Hợp tác xã phải di chuyển địa điểm sản xuất kinh doanh.

Ngày 09/11/2020, Hợp tác xã rau nộp đơn khởi kiện thông qua dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất số 6224/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N đối với hộ ông T; hủy Quyết định số 6248/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 về việc bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã rau; Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất 13.000m^2 thuộc thửa số 155, tờ bản đồ số 18 *(Theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64/CP)* và bồi thường, hỗ trợ, giải phòng mặt bằng cho Hợp tác xã rau theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 06/01/2021 và ngày 25/5/2021, Hợp tác xã rau khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3503/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 điều chỉnh Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N. Ngày 19/7/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Thông báo số 246/TB-UBND thông báo về việc hết thời gian thực hiện quyết định cưỡng chế đối với hộ ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của người khởi kiện Hợp tác xã rau rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3503/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 điều chỉnh Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã rau, bởi lẽ:

Quyết định thu hồi đất của Uỷ ban nhân dân huyện N đảm bảo đúng về trình tự, thủ tục thu hồi đất, đúng thẩm quyền và xác định hộ ông Nguyễn Tấn T là người sử dụng đất để thu hồi, bồi thường về đất là đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 và khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013. Do đó, Hợp tác xã rau khởi kiện yêu cầu Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định thu hồi đất đối với diện tích 13.000m^2, thửa đất số 155, tờ bản đồ số 18 *(theo hồ sơ Nghị định 64/NĐ-CP)* và quyết việc định bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho Hợp tác xã rau là không đúng quy định.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã rau vì cho rằng:

Việc chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T với vợ chồng bà T cũng như việc góp vốn giữa bà T, ông T với Hợp tác xã rau chưa thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật nên chưa có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện N xác định người sử dụng đất là hộ ông T để thu hồi đất, bồi thường về đất là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, các quyết định của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với hộ ông T và Hợp tác xã rau số 6224/QĐ-UBND ngày 25/9/2020, số 6249/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 và số 6248/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu hủy các các quyết định về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất và quyết định điều chỉnh quyết định cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và số 3503/QĐ-UBND ngày 17/5/2021. Tại phiên tòa người khởi kiện đã rút yêu cầu khởi kiện này nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã rau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị H, bà Trần Thị Trà S, ông Nguyễn Tấn T, ông Mai Thanh B, ông Mai Xuân T:

Đều thống nhất với quan điểm của người khởi kiện Hợp tác xã rau. Riêng ông T tại phiên tòa ông T khai nại cho rằng: Khi thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện N không bồi thường về việc đôn đất, cải tạo đất cho gia đình ông là không đúng, vì để có mặt bằng của diện tích đất như hiện nay gia đình ông đã bỏ tiền ra để đôn đất, cải tạo.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 65/2021/HC-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D về yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Quyết định số 3503/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân huyện N điều chỉnh Quyết định số 8918/QĐ-UBND ngày 30/12/2020.

[2] Căn cứ khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 61, khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69, khoản 2 Điều 74, khoản 1 Điều 75, khoản 1 Điều 84 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

[2.1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D, về việc:

Yêu cầu hủy Quyết định số 6224/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Tấn T.

Yêu cầu hủy Quyết định số 6248/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D.

Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phòng mặt bằng cho Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D đối với diện tích đất 13.000m^2 *(trong diện tích đất bị thu hồi 16.785,3m^2)* thuộc thửa số 155, tờ bản đồ số 18- hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP *(Hiện nay là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23)*, tại thôn D, xã T, huyện N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/9/2021, người khởi kiện Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D do ông Phạm Xuân T đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Phạm Xuân T cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ nội dung khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D là chưa xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Hợp tác xã rau; UBND huyện N xác định người bị thu hồi đất đối với diện tích 16.785,3m^2 chỉ có hộ ông Nguyễn Tấn T mà không ra quyết định thu hồi 1.000m^2 của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và 13.000m^2 của Hợp tác xã rau là không đúng; UBND huyện N không bồi thường bằng đất để Hợp tác xã rau sản xuất; Hợp tác xã rau chưa được bồi thường thiệt hại khi phải ngừng sản xuất kinh doanh do bị thu hồi đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tấn T trình bày về việc không được bồi thường về đổ đất bồi đắp thêm; bà T yêu cầu UBND huyện N ra

quyết định thu hồi đất và bồi thường đối với 1.000m^2 mà Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D thì thấy: Ngày 01/8/1988, ông Nguyễn Tấn T được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số 22GCN/UB với diện tích 1,5 ha rừng trồng. Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 21/11/2019 và trích đo bản đồ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N lập ngày 28/11/2019 thì diện tích đất này theo hồ sơ 64/CP là thửa đất số 155, tờ bản đồ số 18; hiện nay là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23 tại thôn D, xã T, huyện N có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 16.785,3m^2. Ngày 22/9/2006, giữa vợ chồng ông Mai Thanh B, bà Nguyễn Thị T với vợ chồng ông Nguyễn Tấn T, bà Lê Thị H lập Giấy thỏa thuận *"V/v trao đổi tài sản"*. Trong đó, vợ chồng ông T, bà H giao lại cho vợ chồng ông B, bà T 0,75 ha đất cây lâm nghiệp được UBND xã T, huyện N xác nhận ngày 12/10/2006, nhưng chưa được đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Ngày 06/12/2018, Hợp tác xã rau do bà Huỳnh Thị S đại diện theo pháp luật ký kết 02 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Tấn T và bà Nguyễn Thị T. Theo đó, ông T, bà T mỗi người góp vốn bằng quyền sử dụng đất có diện tích đất 6.500m^2, thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 18 (nay là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23) tại thôn D, xã T, huyện N, trị giá quyền sử dụng đất góp vốn mỗi người là 100.000.000 đồng. Hợp đồng này chưa được công chứng, chứng thực và chưa đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai. Ngày 25/9/2020, UBND huyện N ban hành Quyết định số 6224/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Tấn T để thực hiện dự án mở rộng khu vực doanh trại Sư đoàn 315 tại xã T, huyện N là hoàn toàn đúng pháp luật. Nội dung kháng cáo của Hợp tác xã rau yêu cầu UBND tỉnh Quảng Nam phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với 13.000m^2 của Hợp tác xã rau là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Ngày 28/9/2020, UBND huyện N ban hành Quyết định số 6248/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã rau. Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thì hiện nay Hợp tác xã rau vẫn đang

sản xuất trên diện tích đất đó. Việc Hợp tác xã rau yêu cầu bồi thường thiệt hại khi ngừng sản xuất do bị thu hồi đất là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu của Hợp tác xã rau về việc bồi thường về đất để sản xuất: Như đã phân tích trên, đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Tấn T, nhưng UBND huyện N không có đất để thực hiện bằng việc giao đất nên đã bồi thường bằng tiền cho hộ ông T là hoàn toàn phù hợp.

Đối với phần kháng cáo của Hợp tác xã rau cho rằng, án sơ thẩm không xem xét phần bồi đắp thêm đất của ông Nguyễn Tấn T, UBND huyện N không ra quyết định thu hồi đất và bồi thường đối với 1.000m^2 đất của bà Nguyễn Thị T. Đây là quyền lợi của ông T, bà T nhưng họ không có kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xét.

Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy, kháng cáo của người khởi kiện Hợp tác xã rau yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện Hợp tác xã rau phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 61, khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69, khoản 2 Điều 74, khoản 1 Điều 75, khoản 1 Điều 84 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác nội dung đơn khởi kiện của Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6224/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Tấn T; hủy Quyết định số 6248/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D; yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phòng mặt bằng cho Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D đối với diện tích đất 13.000m^2 *(trong diện tích đất bị thu hồi 16.785,3m^2)* thuộc thửa số 155, tờ bản

đồ số 18- hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP *(Hiện nay là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23)* tại thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Về án phí: Hợp tác xã sản xuất rau an toàn công nghệ cao D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000016 ngày 20/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm